

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG
VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2017

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100106024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/09/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1, Đường Vũ Đức Thận, P.Việt Hưng, Q.Long Biên, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 510.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Năm trăm mười tỉ đồng*).

Ban lãnh đạo

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đô thị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2017 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên Hội đồng thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Đức	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Phương	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Tường Vinh	Kiểm soát viên không chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Kiểm soát viên không chuyên trách

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Kết quả hoạt động

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

• Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.123.792.909 VND
• Tổng lợi nhuận sau thuế	5.310.734.645 VND

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Thắng

Chủ tịch hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Số: 33 /2018/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị Đô thị tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Lan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 1685-2018-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018


Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0307-2018-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.395.943.863	255.629.162.273
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67.518.688.772	102.253.851.056
1. Tiền	111		51.871.876.546	78.454.097.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.646.812.226	23.799.753.753
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.718.598.221	74.573.937.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	27.580.157.095	60.703.081.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.464.441.618	33.357.253.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.393.244.058	3.624.272.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.719.244.550)	(23.110.670.127)
IV/ Hàng tồn kho	140		88.745.116.632	71.295.637.861
1. Hàng tồn kho	141	V.07	88.745.116.632	71.295.637.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		14.413.540.238	7.505.735.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.413.540.238	7.505.735.758
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		364.146.000.191	265.801.204.565
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		55.247.228.276	49.778.270.100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	36.970.735.468	48.937.891.100
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.193.921.500	840.379.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	17.082.571.308	-
II/ Tài sản cố định	220		139.938.925.651	135.007.088.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.417.654.995	39.573.949.939
- Nguyên giá	222		132.455.709.406	119.338.130.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.038.054.411)	(79.764.180.377)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	93.521.270.656	95.433.138.668
- Nguyên giá	228		99.639.556.960	99.219.556.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.118.286.304)	(3.786.418.292)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	101.099.806.025	13.403.951.803
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		101.099.806.025	13.403.951.803
V/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	63.759.964.000	63.759.964.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.938.500.000	21.938.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.821.464.000	41.821.464.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		4.100.076.239	3.851.930.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.100.076.239	3.851.930.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		545.541.944.054	521.430.366.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		132.922.720.007	110.674.317.223
I/ Nợ ngắn hạn	310		104.151.037.355	102.934.190.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	37.330.710.990	23.358.137.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.163.545.480	15.205.491.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	(2.817.680.564)	(2.493.335.587)
4. Phải trả người lao động	314		8.943.126.888	7.012.520.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.720.239.400	8.341.347.833
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.505.261.690	1.603.900.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	50.000.000	14.772.364.615
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	6.976.680.849	7.899.172.002
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.279.152.622	27.234.590.313
II/ Nợ dài hạn	330		28.771.682.652	7.740.126.683
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	2.172.591.027	976.370.827
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.435.565.425	1.675.902.856
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	25.163.526.200	5.087.853.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412.619.224.047	410.756.049.615
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.20	412.619.224.047	410.756.049.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.438.500.000	60.438.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.438.500.000	60.438.500.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		328.313.716.219	313.968.084.624
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.305.323.289	18.174.929.078
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.058.566.929	671.418.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.058.566.929	671.418.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		17.503.117.610	17.503.117.610
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		545.541.944.054	521.430.366.838



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	240.498.454.909	338.774.081.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	374.662.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.123.792.909	338.774.081.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	202.454.368.749	304.400.259.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.669.424.160	34.373.822.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.977.488.482	4.549.336.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	297.399.318	487.352.720
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		283.817.778	487.352.720
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.933.176.009	2.349.027.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	34.480.438.180	29.243.619.828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.935.899.135	6.843.158.388
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.561.382.427	2.585.302.655
12. Chi phí khác	32	VI.07	38.941.309	362.434.460
13. Lợi nhuận khác	40		1.522.441.118	2.222.868.195
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.458.340.253	9.066.026.583
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.147.605.608	1.317.338.797
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.310.734.645	7.748.687.786



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

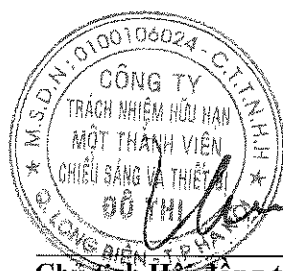
Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	398.209.455.300	451.002.063.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(155.206.473.935)	(221.236.181.547)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.595.084.927)	(56.085.558.452)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.591.646.772)	(415.710.879)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.331.356.400)	(2.715.387.777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	79.723.577.435	132.497.672.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(238.531.927.328)	(282.929.794.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.676.543.374	20.117.102.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79.742.498.587)	(1.590.480.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	426.834.731
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.977.373.711	4.504.873.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.765.124.876)	3.341.228.497
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.985.884.200	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.632.575.615)	(10.283.148.922)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.353.308.585	(10.283.148.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(34.735.272.917)	13.175.182.392
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.253.851.056	89.075.637.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	110.633	3.031.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	67.518.688.772	102.253.851.056



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (tên cũ là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 64/2005/QĐ-UB ngày 29/4/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106024 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (cấp lại Mã số DN từ Đăng ký kinh doanh số 0104000196 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2005), đăng ký thay đổi lần 9 ngày 28/09/2017.

Tên Tiếng Anh: LIGHTING AND URBAN EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: HAPULICO

Vốn điều lệ: 510.000.000.000 VND (Năm trăm mười tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 01, Đường Vũ Đức Thận, P.Việt Hưng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực điện chiếu sáng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị chiếu sáng nhân tạo, đèn tín hiệu giao thông, các thiết bị sản phẩm kết cấu thép, các thiết bị nội thất;
- Đại lý;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Quảng cáo;
- Bán buôn thiết bị & linh kiện điện tử, viễn thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Hệ thống cột điện, cấu kiện bằng thép cho chiếu sáng, điện lực và đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất thiết bị điện khác: Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục nghề nghiệp: Dạy nghề;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất xe có động cơ. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp các loại xe vận tải vừa và nhẹ, xe Bus, xe chờ khách, xe chuyên dùng đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống điều khiển và đèn tín hiệu giao thông, hệ thống điện nội thất, ngoại thất. Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Xây dựng, lắp đặt các công trình nhà ở, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng toàn Thành phố;
- Thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và chuyên ngành chiếu sáng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất: Các sản phẩm chiếu sáng, các vật tư, máy móc, thiết bị công nghiệp, phương tiện vận tải;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình công cộng, tín hiệu giao thông;
- Thiết kế hệ thống chiếu sáng: Công trình công cộng, dân dụng, công nghiệp, tín hiệu giao thông. Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Lắp đặt thiết bị, công nghệ điện.
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình chiếu sáng công cộng;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Một (01) Nhà máy sản xuất:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Nhà máy Chế tạo thiết bị chiếu sáng và đô thị.

Năm (05) Xí nghiệp phụ trợ:

- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế công trình chiếu sáng 2.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế chiếu sáng đô thị.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Quản lý điện chiếu sáng.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Sản xuất Cầu kiện thép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Một (01) Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị tại TP. Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Theo năm dương lịch.

Khả năng so sánh thông tin:

Khả năng so sánh thông tin là hoàn toàn phù hợp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng lựa chọn áp dụng tỷ giá trong kế toán: Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch. Đối với việc đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nếu có, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận và đánh giá lại của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận hoặc đánh giá lại nợ phải trả của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm tài chính, được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đồng thời ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ như sau:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ, cuối năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013 ngày 26/6/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Chứng khoán kinh doanh

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm. Căn cứ trích lập như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
 - Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư góp vốn

Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác. Nợ phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi giá trị dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ người mua trả tiền trước là ngoại tệ.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-Hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý hay sử dụng để đầu tư, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền phát hành, giấy phép bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản (Tài sản đồng kiểm soát) hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát). Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn dài hạn

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh của từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả được phản ánh theo giá trị ghi sổ. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán là ngoại tệ.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn và các khoản nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước, từng kỳ hạn và chi tiết theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ, cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch thường xuyên.

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào từng hợp đồng vay, kế ước vay. Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá vào giá trị tài sản theo quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Đối với các khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hóa được tính bằng chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt trừ đi thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay đó. Đối với các khoản vốn vay chung: Chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả bao gồm: phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép; tiền lãi vay trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo số thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập bằng cách ghi giảm chi phí tương ứng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán số 18-Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ phân phối lợi nhuận trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: (1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(1) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(2) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty (lãi chênh lệch tỷ giá ...).

Doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư hàng hóa, tài sản cố định đem đi góp vốn,... và các khoản thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn được ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính.

Chi phí lãi tiền vay được ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh. Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.636.513.953	1.488.120.188
- Tiền mặt VND	1.557.064.938	1.408.799.992
- Tiền mặt ngoại tệ	79.449.015	79.320.196
Tiền gửi ngân hàng	50.235.362.593	76.965.977.115
- Tiền gửi VND	50.001.384.094	76.799.444.925
- Tiền gửi ngoại tệ	233.978.499	166.532.190
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	15.646.812.226	23.799.753.753
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.646.812.226	23.799.753.753
Tổng cộng	67.518.688.772	102.253.851.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

02. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi tiết các khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải thu khách hàng:		
Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ và thương mại 68	-	17.812.274.278
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico	3.148.388.790	2.998.015.190
Ban Duy tu các Công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	17.668.374.431	9.210.040.779
Ban quản lí khu vực Hồ Hoàn Kiếm	-	2.692.930.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.763.393.874	27.989.821.202
Tổng	27.580.157.095	60.703.081.449

03. Phải thu dài hạn của khách hàng

Nội dung	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi tiết các khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải thu khách hàng:		
Tổng công ty liên doanh xây dựng công trình 18 (Dự án chiếu sáng thủ đô Viên Chăn Lào)	6.887.584.346	6.887.584.346
Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ và thương mại 68	8.792.605.941	2.980.331.663
Công Ty Cổ Phần vật tư Công Nghiệp Hà Nội	-	17.752.571.308
Các khách hàng khác	21.290.545.181	21.317.403.783
Tổng cộng	36.970.735.468	48.937.891.100

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	4.576.645.831	-	2.527.164.377	-
Văn phòng công ty	4.498.146.007	-	2.124.830.040	-
Nhà máy CTTB chiếu sáng và đô thị	25.803.850	-	29.196.175	-
Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	52.695.974	-	52.049.784	-
Ban quản lý dự án	-	-	221.388.228	-
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	99.700.150	-
Tạm ứng	766.598.227	-	1.047.108.430	-
Văn phòng công ty	766.598.227	-	1.047.108.430	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Văn phòng công ty	50.000.000	-	50.000.000	-
Tổng cộng	5.393.244.058	-	3.624.272.807	-

05. Các khoản phải thu dài hạn khác

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	17.082.571.308	-	-	-
Tổng cộng	17.082.571.308	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

06. Nợ xấu

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng Văn phòng Công ty	25.412.204.761	-	12.601.006.932	-
Phải thu khách hàng Chi nhánh Đà Nẵng	3.499.314.179	-	1.400.706.329	-
Phải thu tạm ứng	212.444.950	-	221.865.500	-
Nguyễn Thiện Thuật	108.058.450	-	117.479.000	-
Đoàn Mạnh Hùng	104.386.500	-	104.386.500	-
Phải thu khác	178.586.648	-	190.844.867	-
Công ty Anh Tuấn- Tiến Thành	-	-	8.107.918	-
Công ty FAT	45.578.000	-	45.578.000	-
Doanh Nghiệp LD Tân Hoàng Gia	23.600.000	-	23.600.000	-
Công ty VPF	104.642.000	-	104.642.000	-
Công ty Phương Nam	-	-	3.469.030	-
Công ty CP thành công 68	-	-	681.271	-
Công ty CP TM và phát triển Tân Thành	4.766.648	-	4.766.648	-
Tổng cộng	25.803.236.359	-	13.013.717.299	-

Các khoản công nợ được trình bày trên là các khoản có thời gian quá hạn từ 2 năm trở lên.

07. Hàng tồn kho

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.693.368.707	-	38.986.712.941	-
Công cụ, dụng cụ	203.964.972	-	75.841.010	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	12.159.067.151	-	22.661.968.293	-
Thành phẩm	14.035.997.586	-	7.456.662.671	-
Hàng hóa	1.652.718.216	-	2.114.452.946	-
Tổng cộng	88.745.116.632	-	71.295.637.861	-

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
Số 1, Đường Vũ Đức Thân, Phường Việt Hưng,
Q.Long Biên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

08. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại 01/01/2017	36.582.631.477	41.543.779.673	25.031.240.224	1.772.339.165	14.408.139.777	119.338.130.316					
Số tăng trong kỳ	-	11.859.345.959	344.785.636	-	1.721.500.000	13.925.631.595					
Mua trong năm	-	11.859.345.959	344.785.636	-	1.721.500.000	13.925.631.595					
Số giảm trong kỳ	-	808.052.505	-	-	-	808.052.505					
Giảm khác	-	808.052.505	-	-	-	808.052.505					
Tại 31/12/2017	36.582.631.477	52.595.073.127	25.376.025.860	1.772.339.165	16.129.639.777	132.455.709.406					
Trong đó:											
Đã hết khấu hao	1.878.980.573	35.709.428.462	15.618.438.135	1.485.019.165	6.370.773.829	61.062.640.164					
Giá trị hao mòn											
Tại 01/01/2017	7.912.807.913	40.459.700.505	19.391.287.492	1.618.146.821	10.382.237.646	79.764.180.377					
Số tăng trong kỳ	2.036.065.152	865.943.222	1.581.729.489	51.232.948	2.546.955.728	7.081.926.539					
Khấu hao trong năm	2.036.065.152	865.943.222	1.581.729.489	51.232.948	2.546.955.728	7.081.926.539					
Số giảm trong kỳ	-	808.052.505	-	-	-	808.052.505					
Giảm khác	-	808.052.505	-	-	-	808.052.505					
Tại 31/12/2017	9.948.873.065	40.517.591.222	20.973.016.981	1.669.379.769	12.929.193.374	86.038.054.411					
Giá trị còn lại											
Tại 01/01/2017	28.669.823.564	1.084.079.168	5.639.952.732	154.192.344	4.025.902.131	39.573.949.939					
Tại 31/12/2017	26.633.758.412	12.077.481.905	4.403.008.879	102.959.396	3.200.446.403	46.417.654.995					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

09. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Bản quyền Bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống mạng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2017	97.753.250.000	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	99.219.556.960
Số tăng trong kỳ	-	-	420.000.000	-	-	420.000.000
Mua trong năm	-	-	420.000.000	-	-	420.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2017	97.753.250.000	1.121.148.552	690.557.800	74.600.608	-	99.639.556.960
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2017	2.320.111.332	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	3.786.418.292
Số tăng trong kỳ	2.320.668.012	-	11.200.000	-	-	2.331.868.012
Khấu hao trong năm	2.320.668.012	-	11.200.000	-	-	2.331.868.012
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2017	4.640.779.344	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	6.118.286.304
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2017	95.433.138.668	-	-	-	-	95.433.138.668
Tại 31/12/2017	93.112.470.656	-	420.000.000	-	-	93.521.270.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	GT hợp lý VND	Giá gốc VND	GT hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.500.000	21.938.500.000	21.938.500.000	21.938.500.000
Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần vật tư công nghiệp Hà Nội	4.988.500.000	4.988.500.000	4.988.500.000	4.988.500.000
Công ty Cp Đầu tư và XD Công trình Điện- Chiếu sáng Hapulico	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.821.464.000	41.821.464.000	41.821.464.000	41.821.464.000
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Hapulico	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Công ty cổ phần công nghiệp Hapulico	3.321.464.000	3.321.464.000	3.321.464.000	3.321.464.000
Tổng cộng	63.759.964.000	63.759.964.000	63.759.964.000	63.759.964.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tóm tắt quá trình hoạt động của công ty con, công ty liên danh liên kết và các đơn vị góp vốn khác

Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội

Trụ sở chính tại số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/7/2006. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật tư thiết bị của các ngành cơ khí, kim khí, điện tử viễn thông, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm chiếu sáng, vật tư máy móc thiết bị công nghiệp....

Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội (Theo Quyết định số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội).

Số vốn góp: 4.988.500.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 69,28%
Vốn điều lệ: 7.200.000.000VND

Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO

Trụ Sở chính: Số 77 Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico.

Số vốn góp: 1.950.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 3.000.000.000VND

Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO

Trụ Sở chính: Lô 11-14, KCN Hồ Nai, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấu kiện Thép - Thiết bị Đô thị, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600761932 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/09/2010. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, chế tạo, lắp dựng cột dùng trong chiếu sáng buro chính viễn thông, điện lực; Xây lắp chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng trang trí, nội thất đường dây, trạm biến thế đến 35KV, hệ thống tín hiệu giao thông; Gia công cơ khí, kết cấu thép các công trình; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn tự động; Mua bán sắt thép, kim loại màu, chất dẻo, đồ nhựa, thiết bị công nghiệp và máy xây dựng, đồ điện dân dụng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 25/07/2010 của UBND Thành phố Hà Nội: Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được sử dụng 13.000.000.000 VND từ Quỹ Đầu tư phát triển để thành lập Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico. Tính đến thời điểm 31/12/2014, thực tế Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị mới góp vào Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico số vốn 8.500.000.000 VND, tuy nhiên Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico theo thỏa thuận.

Số vốn góp: 13.000.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 20.000.000.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện Chiếu sáng Hapulico

Trụ sở chính: Số 129D Trương Định, Phường Trương Định, Quận hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngày 12/01/2015, UBND Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện - Chiếu sáng HAPULICO.

Số vốn góp: 6.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 10.000.000.000VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Số vốn góp: 3.321.464.000VND (theo giá mua thực tế)
Tỷ lệ vốn góp: 4,532%
Vốn điều lệ: 58.074.170.000VND

Công ty Cổ phần Bất động sản HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Công ty thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico năm 2008 theo Thoả thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999A/2007/TTNTHTKD về việc "Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" đã được ký kết giữa các bên.

Số vốn góp: 38.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 9,1%
Vốn điều lệ: 423.000.000.000VND

11. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ VP công ty	1.434.595.181	542.077.968
Cải tạo văn phòng tầng 2 - Hai Bà Trưng	250.333.183	479.805.268
Di chuyển nhà máy Kiều Kị	2.388.399.242	2.560.453.538
Khuôn mẫu sản xuất đèn	-	259.291.009
Xí nghiệp Quản lý điện chiếu sáng: công cụ dụng cụ	26.748.633	10.302.272
Tổng cộng	4.100.076.239	3.851.930.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	101.099.806.025	101.099.806.025	13.403.951.803	13.403.951.803
Dự án 129D Trương Định	419.965.320	419.965.320	419.965.320	419.965.320
Dự án Cụm CN Lâm Giang	2.803.835.792	2.803.835.792	2.803.835.792	2.803.835.792
Dự án nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng Phú Nghĩa	97.689.579.853	97.689.579.853	10.039.184.080	10.039.184.080
Xây dựng cơ bản khác	186.425.060	186.425.060	140.966.611	140.966.611
Tổng cộng	101.099.806.025	101.099.806.025	13.403.951.803	13.403.951.803

13. Phải trả người bán

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	37.330.710.990	37.330.710.990	23.358.137.935	23.358.137.935
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>14.728.519.806</i>	<i>14.728.519.806</i>	<i>10.622.599.903</i>	<i>10.622.599.903</i>
Công ty TNHH TBXD và Chiếu sáng ĐT Tấn Phát Hưng Yên	-	-	3.188.488.300	3.188.488.300
Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Hòa	9.978.718.544	9.978.718.544	-	-
Công ty CP Đầu tư và XD Công trình điện Chiếu sáng Hapulico	4.749.801.262	4.749.801.262	7.434.111.603	7.434.111.603
Công ty Cổ phần Xuân Mỹ	6.909.397.603	6.909.397.603	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>22.602.191.184</i>	<i>22.602.191.184</i>	<i>12.735.538.032</i>	<i>12.735.538.032</i>
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN	2.172.591.027	2.172.591.027	976.370.827	976.370.827
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>1.477.494.481</i>	<i>1.477.494.481</i>	<i>647.983.977</i>	<i>647.983.977</i>
Công ty TNHH Tư vấn Tuệ Minh	829.510.504	829.510.504	-	-
Công ty TNHH Thủ công Mỹ nghệ và Nội thất Ngọc Sơn	280.483.977	280.483.977	280.483.977	280.483.977
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Khanh	367.500.000	367.500.000	367.500.000	367.500.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>695.096.546</i>	<i>695.096.546</i>	<i>328.386.850</i>	<i>328.386.850</i>
Tổng cộng	39.503.302.017	39.503.302.017	24.334.508.762	24.334.508.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Trong năm		Số đã nộp VND	31/12/2017 VND
	01/01/2017 VND	Số phải nộp VND		
Thuế GTGT phải nộp	(175.579.578)	774.594.556	949.079.847	(350.064.869)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.682.963.699	1.682.963.699	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	143.098.777	143.098.777	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.249.054.680)	1.147.605.608	1.331.356.400	(2.432.805.472)
Thuế thu nhập cá nhân	(203.858.079)	201.778.561	204.892.555	(206.972.073)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.092.837.149	1.092.837.149	-
Thuế TNCN từ đầu tư vốn	3.180.750	11.546.750	12.115.650	2.611.850
Thuế nộp hộ nhà thầu	-	36.055.916	36.055.916	-
Phí sử dụng đường bộ	-	39.356.577.000	39.356.577.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	131.976.000	1.647.290.000	1.609.716.000	169.550.000
Thuế Môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Tổng cộng (*)	(2.493.335.587)	46.103.348.016	46.427.692.993	(2.817.680.564)

(*) Số liệu quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước lãi tiền vay Ngân hàng BIDV	-	17.206.628
Trích trước lãi tiền vay Ngân hàng Công thương	-	844.723
Trích trước chi phí vật tư	2.853.554.484	2.689.202.183
Chi phí phải trả khác	661.901.007	5.429.310.390
Chi phí bảo hành công trình	204.783.909	204.783.909
Tổng cộng	3.720.239.400	8.341.347.833

16. Phải trả ngắn hạn khác

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	402.790.475	490.440.409
Bảo hiểm xã hội	(102.523.924)	(69.655.623)
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.204.995.139	1.183.116.139
- Tập đoàn Phú Thái	767.526.139	767.526.139
- Công ty Bảo Tín Minh Trang	30.975.000	30.975.000
- Công ty đầu tư XD Ba Đình	384.615.000	384.615.000
- DNTN Cơ khí Đức Hưng Thịnh	21.879.000	-
Tổng Cộng	1.505.261.690	1.603.900.925

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	6.976.680.849	7.899.172.002
Tổng cộng	6.976.680.849	7.899.172.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	01/01/2017		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	14.772.364.615	14.772.364.615	-	14.722.364.615	50.000.000	50.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam-CN Hà Nội	13.791.311.805	13.791.311.805	-	13.791.311.805	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm	931.052.810	931.052.810	-	931.052.810	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	14.772.364.615	14.772.364.615	-	14.722.364.615	50.000.000	50.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	31/12/2017 VND	Hợp đồng vay số, ngày	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam-CN Hà Nội	-	01/2016/135174/HĐTĐ ngày 01/07/2016	60.000.000.000	Từ 6 tháng đến 10 tháng	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ	Đảm bảo bằng số dư tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm	-	298A/HĐTĐ/2016-HĐTĐHM/NHCT122-CSTBĐT ngày 01/12/2016	30.000.000.000	11 tháng	9,5% tại thời điểm ký hợp đồng trong kỳ đầu tiên, sau đó theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm	50.000.000					
Tổng cộng	50.000.000					

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÓ THỊ
Số 1, Đường Vũ Đức Thận, Phường Việt Hưng,
Q.Long Biên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Nội dung	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay cán bộ công nhân viên	5.087.853.000	5.087.853.000		910.211.000	4.177.642.000	4.177.642.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	20.985.884.200	-	20.985.884.200	20.985.884.200
Tổng cộng	5.087.853.000	5.087.853.000	20.985.884.200	910.211.000	25.163.526.200	25.163.526.200

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	31/12/2017		Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Hợp đồng vay số, ngày				
Vay cán bộ công nhân viên	4.177.642.000					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (*)	20.985.884.200	Số 02/2016/12574 ngày 12/01/2017	90.496.000.000	7 năm kể từ ngày 18/01/2017	8% năm đầu tiên, các năm tiếp theo quy định của ngân hàng	
Tổng cộng	25.163.526.200					

(*) Là khoản vay với mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Chế tạo Thiết bị Chiếu sáng Đô thị - Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành Phố Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay đầu tư Nhà máy Chế tạo Thiết bị Chiếu sáng Đô thị tại Khu Công nghiệp này (bao gồm tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai) và số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	60.438.500.000	281.376.014.929	18.616.184.971	3.856.580.503	17.503.117.610	381.790.398.013
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn vào Cty CPĐT & XD CT	-	-	-	-	-	-
Điện CS Hapúico	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.748.687.786	-	7.748.687.786
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	-	1.170.272.269	(3.856.580.503)	-	(2.686.308.234)
Tăng khác	-	-	-	90.636.500	-	90.636.500
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	-	3.734.709.007	(3.734.709.007)	-	-	-
Tăng do Nhà nước Hỗ trợ kinh phí di dời cơ sở SX tại số 1 Nguyễn Huy Tường	-	28.857.360.688	-	-	-	28.857.360.688
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	2.123.180.845	(7.121.596.544)	-	(4.998.415.699)
Giảm khác	-	-	-	(46.309.439)	-	(46.309.439)
Số dư tại 31/12/2016	60.438.500.000	313.968.084.624	18.174.929.078	671.418.303	17.503.117.610	410.756.049.615
Số dư tại 01/01/2017	60.438.500.000	313.968.084.624	18.174.929.078	671.418.303	17.503.117.610	410.756.049.615
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.310.734.645	-	5.310.734.645
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	201.425.491	(671.418.303)	-	(469.992.812)
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	-	14.345.631.595	(14.345.631.595)	-	-	-
Tăng do Nhà nước Hỗ trợ kinh phí di dời cơ sở SX tại số 1 Nguyễn Huy Tường	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	1.274.600.315	(4.248.667.716)	-	(2.974.067.401)
Giảm khác	-	-	-	(3.500.000)	-	(3.500.000)
Số dư tại 31/12/2017	60.438.500.000	328.313.716.219	5.305.323.289	1.058.566.929	17.503.117.610	412.619.224.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	31/12/2017		01/01/2017	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	388.752.216.219	100%	374.406.584.624	100%
Vốn góp của đối tượng khác	-	0%	-	0%
Tổng cộng	388.752.216.219	100%	374.406.584.624	100%

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	374.406.584.624	341.814.514.929
Vốn góp tăng trong năm	14.345.631.595	32.592.069.695
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	388.752.216.219	374.406.584.624
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20d. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.305.323.289	18.174.929.078
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Nội dung	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đô la Mỹ - USD	13.437,33	10.440,39
- Tiền mặt	3.171,3	3.171,30
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	272,83	272,83
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	9.993,2	6.996,26
Euro - EUR	48,08	58,07
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	48,08	58,07
JPY	38.000,00	38.000,00
- Tiền mặt	38.000,00	38.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng	104.813.615.941	118.585.304.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.117.641.599	219.826.468.610
Doanh thu khác	567.197.369	362.309.100
Tổng cộng	240.498.454.909	338.774.081.770

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	374.662.000	-
Tổng cộng	374.662.000	-

03. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.010.551.786	118.372.787.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.598.899.631	177.653.674.995
Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỉ trọng doanh thu không chịu thuế	3.844.917.332	8.373.797.666
Tổng cộng	202.454.368.749	304.400.259.670

04. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.392.501.649	1.830.467.366
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.584.876.200	2.674.406.400
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	41.431.082
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	110.633	3.031.632
Tổng cộng	3.977.488.482	4.549.336.480

05. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm 2017 <i>VND</i>	Năm 2016 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	283.817.778	450.553.330
Lỗ chênh lệch tỉ giá	13.581.540	36.799.390
Tổng cộng	297.399.318	487.352.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

06. Thu nhập khác

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	-	388.031.574
Tiền cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng	289.090.908	2.010.221.130
Các khoản thu nhập khác	1.272.291.519	187.049.951
Tổng cộng	1.561.382.427	2.585.302.655

07. Chi phí khác

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thanh lý vật tư	-	64.077.082
Các khoản bị phạt	31.849.375	145.555.436
Các khoản khác	7.091.934	152.801.942
Tổng cộng	38.941.309	362.434.460

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.480.438.180	37.570.787.876
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	18.287.708.585	17.290.414.973
- Chi lương nhân viên quản lý	7.702.453.313	9.391.242.971
- Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	6.976.680.849	7.899.172.002
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	3.608.574.423	-
Các khoản chi phí quản lý khác	16.192.729.595	20.280.372.903
Chi phí bán hàng	1.933.176.009	2.349.027.644
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	848.559.796	1.224.273.811
- Chi phí vận chuyển	384.999.996	719.058.088
- Chi phí nhân công	463.559.800	505.215.723
- Chi phí tiếp khách	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.084.616.213	1.124.753.833
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	8.327.168.048
Hoàn nhập dự phòng	-	8.327.168.048
Tổng cộng	36.413.614.189	31.592.647.472

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.049.700.762	106.419.472.222
Chi phí nhân công	40.610.418.376	39.729.421.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.413.794.551	10.706.508.450
Chi phí DVMN và chi phí khác bằng tiền khác	77.830.828.652	84.923.215.940
Tổng cộng	221.904.742.341	241.778.618.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.458.340.253	9.066.026.583
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh tăng	1.864.674.622	198.105.436
- Chi phí không được trừ khi quyết toán thuế	1.864.674.622	198.105.436
Điều chỉnh giảm	2.584.986.833	2.677.438.032
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ hiện tiền mặt, tiền gửi	110.633	3.031.632
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.584.876.200	2.674.406.400
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	5.738.028.042	6.586.693.987
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.147.605.608	1.317.338.797

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có bất kỳ khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 ngoại trừ các vấn đề sau:

- Trong tháng 3/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư vốn vào Công ty CP Bất Động sản Hapulico với giá trị trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là 38.500.000.000VND. Giá trị chuyển nhượng thu hồi về là 65.459.000.000 VND (chưa loại trừ các khoản chi phí có liên quan).
- Căn cứ vào Công văn số 5318/UBND-KT ngày 13/09/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020, ngày 16/3/2018, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1336/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện xác định giá trị doanh để cổ phần hóa tại thời điểm 30/06/2018.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên có liên quan của Công ty là các tổ chức và cá nhân như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chiếu sáng Bắc Hapulico	Công ty con
Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico	Công ty con
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	Công ty con
Công ty CP ĐT và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	Công ty con
Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2017, Công ty có phát sinh một số giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<u>Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội</u>		
<i>Bán hàng</i>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	15.225.468.940	22.305.122.600
Doanh thu dịch vụ	57.696.686	46.859.441
<i>Mua hàng</i>		
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	1.197.234.327	1.228.696.619
Chi phí dịch vụ khác	27.794.322	5.131.702
<i>Khác</i>		
Tiền thu hồi vốn Nhà văn phòng 48 Nguyễn Thiệp theo giá trị KH	670.000.000	-
Tiền trả nợ vay	-	10.180.490.240
Cổ tức được chia	149.655.000	199.540.000
<u>Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO</u>		
<i>Bán hàng</i>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	10.018.439.000	9.314.005.600
Doanh thu dịch vụ	379.090.908	409.090.908
<i>Mua hàng</i>		
Chi phí mua sản phẩm hàng hóa	-	-
<u>Công ty CP Chiếu sáng Bắc HAPULICO :</u>		
<i>Bán hàng</i>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	64.885.442.000	66.123.241.060
Doanh thu dịch vụ	180.000.000	180.000.000
<i>Khác</i>		
Cổ tức được chia	114.270.000	365.625.000
<u>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico</u>		
<i>Bán hàng</i>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	10.533.871	-
Doanh thu dịch vụ	300.000.000	300.000.000
<i>Mua hàng</i>		
Chi phí công trình Xây lắp chiếu sáng	1.603.047.712	11.427.287.804
<i>Khác</i>		
Cổ tức được chia	238.030.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	380.459.000	368.843.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	368.663.000	356.107.000
Ông Đặng Quốc Nam	369.467.000	312.364.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	362.267.000	331.788.000
Ông Trần Thái Đức	214.579.750	256.562.000
Ông Trần Việt Hùng	333.867.000	325.488.000
Bà Nguyễn Thị Phương	328.633.382	300.333.818
Ông Nguyễn Tường Vinh	197.055.800	211.340.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	123.495.150	88.560.400

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2017, số dư với các bên liên quan chi tiết như sau:

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Công trình điện Chiếu sáng Hạ	176.587.258	165.000.000
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico	3.148.388.790	2.998.015.190
Công ty cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	173.303.630	1.562.565.900
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	1.051.488.764	1.568.208.678
Phải thu khách hàng dài hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	-	17.752.571.308
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	17.082.571.308	-

4. Báo cáo bộ phận

Doanh thu chi phí của Công ty chỉ phát sinh chủ yếu Hà Nội và chủ yếu về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và lắp đặt thiết bị chiếu sáng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Số dư tại ngày 31/12/2016 được chuyển sang số dư ngày 01/01/2017 đã được điều chỉnh lại một số chi tiêu theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2017	Chênh lệch
TÀI SẢN				
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	269.742.588.608	255.629.162.273	(14.113.426.335)
IV/ Hàng tồn kho	140	83.794.325.498	71.295.637.861	(12.498.687.637)
1. Hàng tồn kho	141	83.794.325.498	71.295.637.861	(12.498.687.637)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	9.120.474.456	7.505.735.758	(1.614.738.698)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.120.474.456	7.505.735.758	(1.614.738.698)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	535.543.793.173	521.430.366.838	(14.113.426.335)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN

C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	123.700.354.490	110.674.317.223	(13.026.037.267)
I/ Nợ ngắn hạn	310	115.960.227.807	102.934.190.540	(13.026.037.267)
2. Người mua trả tiền trước NH	312	27.959.681.919	15.205.491.919	(12.754.190.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	(2.221.488.320)	(2.493.335.587)	(271.847.267)
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	411.843.438.683	410.756.049.615	(1.087.389.068)
I/ Vốn chủ sở hữu	410	411.843.438.683	410.756.049.615	(1.087.389.068)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421	1.758.807.371	671.418.303	(1.087.389.068)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.758.807.371	671.418.303	(1.087.389.068)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	535.543.793.173	521.430.366.838	(14.113.426.335)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016 theo Báo cáo kiểm toán năm 2016	Năm 2016 theo Báo cáo kiểm toán năm 2017	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.019.891.770	338.774.081.770	12.754.190.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	326.019.891.770	338.774.081.770	12.754.190.000
4. Giá vốn hàng bán	11	290.298.957.388	304.400.259.670	14.101.302.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	35.720.934.382	34.373.822.100	(1.347.112.282)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.190.270.670	6.843.158.388	(1.347.112.282)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.413.138.865	9.066.026.583	(1.347.112.282)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.589.186.064	1.317.338.797	(271.847.267)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.823.952.801	7.748.687.786	(1.075.265.015)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh